

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG VÀ
GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 – 2025**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	340			19	81	95	145
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	340			19	81	95	145
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	340			19	81	95	145
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	340			19	81	95	145
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	340			19	81	95	145
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	340						
1	Số trẻ cân nặng bình thường	301			19	56	90	136
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3				3		
3	Số trẻ có chiều cao bình thường							
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2				2		
	Số trẻ suy dinh dưỡng 2 thể	4				1	1	2
	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	1					1	
	Số trẻ thừa cân	1						1
5	Số trẻ béo phì	28				3	11	14
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	340			19	81	95	145
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	19			19			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	321				81	95	145

Phú Thọ, ngày 04 tháng 09 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Thuý

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG MẦM NON HỌA MI

CÔNG KHAI
THÔNG TIN VỀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN
Năm học: 2024 - 2025

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giáo viên :

TT	Chỉ số đánh giá	2024 -2025	2023- 2024
1	Tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên	6,76%	6,25%
2	Tỷ lệ giáo viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	86,36%
3	Tỷ lệ giáo viên có trình độ chuẩn	100%	95,45%

2. Thống kê đội ngũ giáo viên theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giáo viên	Số lượng	Trình độ		
			Đại học	Cao đẳng	Trung Cấp
1	Tổ Mầm- Nhà Trẻ	8	6	2	
2	Tổ Chồi	6	4	2	
3	Tổ Lá	9	7	2	
	Tổng cộng	23	17	6	

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	2024-2025	2023-2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	3	3
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	14	14
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giáo viên toàn thời gian	74%	74%

Phủ Thủ, ngày 4 tháng 9 năm 2024
Chủ trường đơn vị

Lê Thị Thại

CÔNG KHAI

THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG MẦM NON HỌA MI Năm học 2024 – 2025

(Kèm theo Quyết định số 150/QĐ-MNHN ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hòa Mi)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	25	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	05	Không sử dụng cơ sở cũ chờ bàn giao cho UBND phường
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²) - Cơ sở mới 3 tầng (1) - Cơ sở cũ (2)	6.721(m ²) 1.413,5(m ²)	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²) - Cơ sở 1(số 311/14/29 đường 30/4,P.Phú Thọ) - Cơ sở 2 (928 Lê Hồng Phong, P.Phú Thọ)	1.050(m ²) 772,7(m ²)	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung - Cơ sở 1 (m ²) - Cơ sở 2 (m ²)	1964,6 m ² 32,4m ²	5.8 m ² /cháu (340 cháu) Không sử dụng chờ bàn giao cho UBND phường.
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh chung - Cơ sở 1 (m ²) - cơ sở 2 (m ²)	444,03 m ² 40,6 m ²	1,3 m ² / cháu (340 cháu) Không sử dụng
4	Diện tích sân chơi (m ²)		

	- Cơ sở 1	290 m ²	0,9m ² / cháu (340 cháu)
	- Cơ sở 2	129,2m ²	Không sử dụng
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất cơ sở 1(m ²)	70,3m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng cơ sở 1(âm nhạc) (m ²)	70,3m ²	
7	Diện tích nhà kho cơ sở 1 (m ²) :	68,65m ²	
8	Diện tích văn phòng+HCQT cơ sở 1 Diện tích văn phòng cơ sở 2	59,78 m ² 97,2 m ²	Không sử dụng
9	Diện tích phòng Hiệu trưởng - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	39,12 m ² 32,4 m ²	Không sử dụng
10	Diện tích 03 phòng Phó Hiệu trưởng cơ sở 1	46,13 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		01 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
3	Bộ đồ chơi vận động thông minh		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	Số bộ/sân chơi (trường)
1	Bập bênh	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
2	Thú nhún	05 bộ	Tài sản mới năm 2022
3	Xích đu	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
4	Cầu trượt	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
5	Đu quay	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
6	Mâm quay	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
7	Cầu thăng bằng	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
8	Thang leo -Cầu trượt	01 bộ	Tài sản mới năm 2022
9	Các loại xe (10 chiếc)	01 bộ	Tài sản trường cũ
10	Bộ thang leo cầu trượt số đa năng số 3 (LTT)	01 bộ	Tài sản LTT chuyển về
11	Thú nhún (LTT)	20 con	Tài sản LTT chuyển về
12	Bập bênh 2 con thú (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
13	Bập bênh 4 chỗ (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
14	Cầu trượt bí năm (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về

15	Cầu trượt con voi (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
16	Cầu trượt con thỏ (LTT)	01 cái	Tài sản LTT chuyển về
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...), tổng 46 cái máy tính		13 Máy tính
1	Máy vi tính phục vụ học tập	34 cái	10 phòng máy 18 lớp: TS mới 06 Màn hình, cảm ứng , chân đế
2	Máy vi tính phục vụ quản lý	12 cái	4 laptop (TS) 8 máy tính TS mới (HT:1, P.HT:3,HC:3, Hội trường: 1)
3	Máy chiếu	01 cái	P.Hội trường
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	27 cái	6 cũ 20 lớp + 1 âm nhạc:TS mới
2	Bàn cảm ứng	03 cái	Phòng máy (TS cũ)
3	Màn hình cảm ứng máy tính chân đế	06 cái	5 lớp Lá + 1 Phòng máy (TS cũ)
4	Máy tính bàn học sinh	10 bộ	Phòng máy (TS cũ)
5	Đàn Organ	06 cái 06 cái	5 lớp +hư 01 (TS cũ) Phòng âm nhạc (1 cái lớn 5 nhỏ)
6	Máy pho to	02 cái	01 TS cũ bị hư, 01 TS mới
7	Máy in	14 cái	KT 01, VT:01, P.HT: 01 (TS cũ) HT:1+ PHT 2:1+HC:1 (TS mới) Lớp 8 cái (LTT: 7, cũ 01)
8	Bàn ghế học sinh đúng quy cách	10 bộ	10 bộ mới (TS cũ)
	Bàn trẻ mầm non	302 cái	26 Trẻ+78 Mầm +90

	Ghế trẻ mầm non	590 cái	chồi +108 Lá 50 trẻ+150 mầm +180 chồi+lá 210 (TS mới)
9	Đầu DVD	02 cái	Nhóm 1A,1B
10	Đồ dùng, đồ chơi theo Thông tư 01/2010 của Bộ GD	20 lớp	3-4T: 70/104 Danh mục 4-5T: 92/126 Danh mục 5-6T: 88/124 Danh mục

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	0	x	0	0.5-1m ² /trẻ em
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
...			

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Thuý

ỦY BAN NHÂN DÂN TP THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

CÔNG KHAI
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	- Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. - Ngủ 1 giấc buổi trưa. - Biết đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - Thể chất: Mức độ đạt 80 % - Tình cảm- xã hội: Mức độ đạt 70 % - Nhận thức: Mức độ đạt 75 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 75 %	- Nhận biết, phân loại 1 số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen một số thao tác đơn giản trong chế biến 1 số món ăn và thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) - Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Thể chất : Mức độ đạt 90 % - Tình cảm-xã hội: Mức độ đạt 90 % - Nhận thức: Mức độ đạt 88 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 90 % - Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 90%

II	Chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Phát triển thể chất. - Phát triển nhận thức. - Phát triển ngôn ngữ. - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Các nội dung khác: - Nội dung và các chủ điểm giáo dục: Nhà trẻ chỉ dạy theo kỹ năng như: - Kỹ năng nghe - Kỹ năng cầm nắm - Kỹ năng xâu - Kỹ năng vò - Kỹ năng quan sát - Kỹ năng phân biệt kích thước - Kỹ năng phân biệt hình dạng * Hưởng ứng các Lễ hội – Các sự kiện phát sinh trong năm.	- Phát triển thể chất. - Phát triển nhận thức. - Phát triển ngôn ngữ. - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội, thẩm mỹ. Các nội dung khác: - Nội dung và các chủ đề giáo dục: - Trường Mầm non - Bản thân.- An toàn - Gia đình - Nghề nghiệp. - Thực vật - Động vật - Phương tiện giao thông - Hiện tượng tự nhiên - Quê hương đất nước Kết quả trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển của năm học trước - Thể chất: Mức độ đạt 90 % - Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 90 % - Nhận thức: Mức độ đạt 88 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 90 % - Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 90 %
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Biết tránh 1 số vật dụng và nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. - Biết tránh 1 số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở. - Làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng cá nhân đúng cách. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.

		- Thể chất: Mức độ đạt 80% - Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 75% - Nhận thức: Mức độ đạt 70% - Ngôn ngữ: Mức độ đạt 70%	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Thể chất: Mức độ đạt 90% - Tình cảm – xã hội: Mức độ đạt 88% - Nhận thức: Mức độ đạt 90% - Ngôn ngữ: Mức độ đạt 90%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.	- Phòng sinh hoạt: đảm bảo 1,5 – 1,8 m² cho 1 trẻ, đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng, nền nhà lát gạch màu sáng. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ. - Phòng sinh hoạt chung có đầy đủ các thiết bị: bàn, ghế của trẻ đúng qui cách và đủ cho số trẻ trong lớp. + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu. + Hệ thống đèn, hệ thống quạt. - Phòng ngủ: đảm bảo 1,2 – 1,5 m² cho 1 trẻ, đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát theo thời tiết. Có các thiết bị: chiếu, nệm, gối, mùng, quạt. Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ dùng phục vụ trẻ ngủ. - Phòng vệ sinh: đảm bảo 0,4 – 0,6 m² cho 1 trẻ, có các thiết bị sau: vòi nước rửa tay, ghế ngồi bô. - Thực đơn phù hợp lứa tuổi: Có - Tổ chức ăn sáng: Có - Theo dõi về sức khỏe của trẻ:	- Phòng sinh hoạt: đảm bảo 1,5 – 1,8 m² cho 1 trẻ, đủ ánh sáng tự nhiên và thoáng, nền nhà lát gạch màu sáng. Được phép sử dụng phòng sinh hoạt chung làm nơi ăn, ngủ cho trẻ. - Phòng sinh hoạt chung có đầy đủ các thiết bị: bàn, ghế của trẻ đúng qui cách và đủ cho số trẻ trong lớp. + Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu. + Hệ thống đèn, hệ thống quạt. - Phòng ngủ: đảm bảo 1,2 – 1,5 m² cho 1 trẻ, đảm bảo yên tĩnh, thoáng mát theo thời tiết. Có các thiết bị: chiếu, nệm, gối, mùng, quạt. Hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ dùng phục vụ trẻ ngủ. - Phòng vệ sinh: đảm bảo 0,4 – 0,6 m² cho 1 trẻ, có các thiết bị sau: vòi nước rửa tay, chỗ đi tiểu và bệ xí cho bé trai và bé gái. - Thực đơn phù hợp lứa tuổi: Có

		* Khám sức khỏe: + Với trẻ: 2 lần/năm + Với giáo viên: 1 lần/ năm + Cấp dưỡng: 1 lần/ năm * Tẩy giun :2 lần/ năm	- Tổ chức ăn sáng: Có - Theo dõi về sức khỏe của trẻ: * Khám sức khỏe: + Với trẻ: 2 lần/năm + Với giáo viên: 1 lần/ năm + Cấp dưỡng: 1 lần/ năm * Tẩy giun :2 lần/ năm
--	--	--	--

Phú Thọ, ngày 04 tháng 9 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thươi